



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

mən

tôi

sən

bạn

o
kişi

anh ấy

o
qadın

cô ấy

o
heyvan

nó

biz

chúng tôi / chúng ta

siz

các bạn

onlar

họ

nə

cái gì

kim

ai

hara

ở đâu

niyə

tại sao

necə

làm sao

hansı

cái nào

nə vaxt

lúc nào

sonra

sau đó

əgər

nếu

həqiqətən

thật sự

lakin

nhưng

çünki

bởi vì

yox

không

bu

này

Mənə bu lazımdır

Tôi cần cái này

Bu neçəyədir?

Cái này giá bao nhiêu?

ki

bütün

və ya

đó

tất cả

hoặc

və

bilmək

Bilirəm

và

biết

Tôi biết

Bilmirəm

fikirləşmək

gəlmək

Tôi không biết

nghĩ

đến

qoymaq

götürmək

tapmaq

đặt

lấy

tìm

qulaq asmaq

nghe

işləmək

làm việc

danışmaq

nói chuyện

vermək

cho

xoşlamaq

thích

kömək etmək

giúp đỡ

sevmək

yêu

zəng etmək

gọi

gözləmək

chờ đợi

Mən səni bəyənirəm

Tôi thích bạn

Bu mənim xoşuma gəlmir

Tôi không thích cái này

Məni sevirsən?

Bạn có yêu tôi không?

Mən səni sevirəm

sıfır

bir

Tôi yêu bạn

0

1

iki

üç

dörd

2

3

4

beş

altı

yeddi

5

6

7

səkkiz

doqquz

on

8

9

10

on bir

11

on iki

12

on üç

13

on dörd

14

on beş

15

on altı

16

on yeddi

17

on səkkiz

18

on doqquz

19

iyirmi

20

yeni

mói

köhnə

cũ

az

ít

çoxlu

nhiều

nə qədər?
ümumi

bao nhiêu?

nə qədər?
rəqəm

bao nhiêu?

səhv

sai

düzgün

chính xác

pis
ümumi

xấu

yaxşı
<> pis

tốt

xoşbəxt

hạnh phúc

qısa
ümumi

ngắn

uzun
ümumi

dài

kiçik

nhỏ

böyük

lớn

ora

đó

bura

đây

sığ

phải

sol

trái

gözəl

xinh đẹp

cavan

trẻ

qoca

già

salam
ümumi

xin chào

görüşənədək

hẹn gặp lại

yaxşı
razılmaq

được

özünə yaxşı bax

bảo trọng nhé

narahat olma
qorxmaq

đừng lo

əlbəttə

tất nhiên

hər vaxtınız xeyir

chúc ngày tốt lành

salam
dost

chào

hələlik

bái bai

xudahafiz

tạm biệt

üzr istəyirəm

xin làm phiền

bağışlayın

xin lỗi

təşəkkür edirəm

cảm ơn bạn

zəhmət olmasa

làm ơn

Mən bunu istəyirəm

Tôi muốn cái này

indi

bây giờ

günortadan sonra

səhər

gecə

buổi chiều

buổi sáng

ban đêm

səhər tezdən

axşam

günorta

buổi sáng

buổi tối

buổi trưa

gecə yarısı

saat
60'

dəqiqə

nửa đêm

giờ

phút

saniyə

gün

həftə

giây

ngày

tuần

ay
təqvim

tháng

il

năm

vaxt

thời gian

tarix
təqvim

ngày tháng

srağagün

ngày hôm kia

dünən

hôm qua

bu gün

hôm nay

sabah

ngày mai

birisigün

ngày kia

bazar ertəsi

thứ hai

çərşənbə axşamı

thứ ba

çərşənbə

thứ tư

cũmə axşamı

thứ năm

cũmə

thứ sáu

şənbə

thứ bảy

bazar günü

chủ nhật

Sabah şənbədir

Ngày mai là thứ bảy

həyat

cuộc đời

qadın

đàn bà

kişi

đàn ông

sevgi

tình yêu

sevgili

bạn trai

rəfiqə

bạn gái

dost

bạn

öpüş

hôn

seks

tình dục

uşaq

trẻ em

körpə

em bé

qız
ümumi

con gái

oğlan

con trai

mama

mẹ

papa

ba

ana

má

ata

cha

valideynlər

cha mẹ

oğul

con trai

qız
ailə

con gái

kiçik bacı

em gái

kiçik qardaş

em trai

böyük bacı

chị gái

böyük qardaş

anh trai

durmaq

đứng

oturmaq

ngồi

uzanmaq

nằm xuống

bağlamaq

đóng

açmaq
qapı

mở

itirmək

thua

qazanmaq
idman

thắng

ölmək

chết

yaşamaq

sống

yandırmaq
cihaz

bật

söndürmək

tắt

öldürmək

giết

yaralamaq

làm bị thương

toxunmaq

chạm

izləmək
televizor

xem

içmək

uống

yemək

ăn

yerimək

đi bộ

görüşmək

gặp

mərcələşmək

đặt cược

öpmək

hôn

izləmək
şəxs

đi theo

evlənmək

cưới

cavab vermək

trả lời

soruşmaq

hỏi

sual

câu hỏi

şirkət

công ty

biznes

kinh doanh

iş

việc làm

pul

tiền

telefon

điện thoại

ofis

văn phòng

həkim

bác sĩ

xəstəxana

bệnh viện

tibb bacısı

y tá

polis
şəxs

cảnh sát

prezident

tổng thống

ağ

màu trắng

qara

màu đen

qırmızı

màu đỏ

mavi

màu xanh da trời

yaşıl

màu xanh lá cây

sarı

màu vàng

yavaş

chậm

tez

nhANH

gülməli

vui vẻ

ədalətsiz

không công bằng

ədalətli

công bằng

çətin

khó

asan

dễ

Bu çətin dir

Cái này khó

zəngin

giàu

kasıb

nghèo

güclü

khỏe

zəif

yếu

təhlükəsiz

an toàn

yorğun

mệt mỏi

qürurlu

tự hào

tox

no bụng

xəstə
sifət

bệnh

sağlam

khỏe mạnh

qəzəbli

tức giận

alçaq

thấp

yüksək

cao

düz
həndəsə

thẳng

hər

mỗi / mọi

həmişə

luôn luôn

əslində

thực ra

yenə

lần nữa

artıq

đã

daha az

ít hơn

ən çox

phần lớn

daha çox

nhiều hơn

Daha çox istəyirəm

Tôi muốn nhiều hơn

heç bir

không có

çox

rất

heyvan

động vật

donuz

con lợn

inək

con bò

at

con ngựa

it

con chó

qoyun

con cừu

meymun

con khỉ

pişik

con mèo

ayı

con gấu

toyuq

con gà

ördək

con vịt

kəpənək

con bướm

arı

con ong

balıq
heyvan

con cá

hörümçək

con nhện

ilan

con rắn

kənar

ở ngoài

içəri

ở trong

uzaq

xa

yaxın

gần

aşağıda

bên dưới

yuxarıda

bên trên

yanında

bên cạnh

ön

phía trước

arxa

phía sau

şirin
ərzaq

ngọt

turş

chua

qəribə

lạ

yumşaq

mềm

bərk

cứng

şirin
şəxs

đáng yêu

axmaq

ngu ngốc

dəli

điên khùng

məşğul

bận rộn

uzun
bədən

cao

qısa
bədən

thấp

narahat

lo lắng

təəccüblənmiş

ngạc nhiên

əla

ngầu

tərbiyəli

cư xử tốt

pis
şəxs

ác độc

ağıllı

khéo léo

soyuq

lạnh

isti

nóng

baş

đầu

burun

mũi

saç

tóc

ağız

miệng

qulaq

tai

göz

mắt

əl

bàn tay

ayaq

bàn chân

ürək

tim

beyin

não

çəkmək

kéo

itələmək

đẩy

basmaq

ấn

vurmaq
ümumi

đánh

tutmaq

bắt

dalaşmaq

chiến đấu

atmaq

ném

qaçmaq

chạy

oxumaq
roman

đọc

yazmaq

viết

təmir etmək

sửa chữa

saymaq

đếm

kəsmək

cắt

satmaq

bán

almaq

mua

ödəmək

trả

oxumaq
universitet

học

xəyal etmək

mơ

yatmaq

ngủ

oynamaq

chơi

qeyd etmək

ăn mừng

dincəlmək

ngủ ngơi

həzz almaq

thưởng thức

təmizləmək

dọn dẹp

məktəb

trường học

ev
ümumi

nhà ở

qapı

cửa

ər

chồng

arvad

vợ

toy

đám cưới

şəxs

người

avtomobil

xe hơi

ev
ailə

nhà

şəhər

thành phố

rəqəm

số

iyirmi bir

21

iyirmi iki

22

iyirmi altı

26

otuz

30

otuz bir

31

otuz üç

33

otuz yeddi

37

qırx

40

qırx bir

41

qırx dörd

44

qırx səkkiz

48

əlli

50

əlli bir

51

əlli beş

55

əlli doqquz

59

altmış

60

altmış bir

61

altmış iki

62

altmış altı

66

yetmiş

70

yetmiş bir

71

yetmiş üç

73

yətmış yeddi

77

səksən

80

səksən bir

81

səksən dörd

84

səksən səkkiz

88

doxsan

90

doxsan bir

91

doxsan beş

95

doxsan doqquz

99

yüz

100

min

1000

on min

10.000

yüz min

100.000

bir milyon

1.000.000

mənim itim

con chó của tôi

sənin pişiyin

con mèo của bạn

onun paltarı

váy của cô ấy

onun maşını

xe của anh ấy

onun topu

quả bóng của nó

bizim evimiz

nhà của chúng tôi

sizin komandanız

đội của bạn

onların şirkəti

công ty của họ

hamı

mọi người

birlikdə

cùng nhau

başqa

khác

fərq etməz

không thành vấn đề

şərəfə

chúc mừng

rahat ol

thư giãn đi

raziyam

tôi đồng ý

xoş gəlmisiniz

chào mừng

narahat olma
yaxşı

không phải lo

sağa dön

rẽ phải

sola dön

rẽ trái

düz get

đi thẳng

Mənimlə gəl

Hãy đi với tôi

yumurta

trứng

pendir

phô mai

süd

sữa

balıq
ərzaq

cá

ət

thịt

tərəvəz

rau

meyvə

trái cây

sümük
ərzaq

xương

yağ

dầu

çörək

bánh mì

şəkər

đường

şokolad

sô cô la

konfet

kẹo

tort

bánh bông lan

içki

đồ uống

su

nước

soda

nước soda

qəhvə

cà phê

çay
içki

trà

pivə

bia

şərab

rượu nho

salat

sa lát

şorba

súp

desert

món tráng miệng

səhər yeməyi

bữa ăn sáng

günorta yeməyi

büra trua

şam yeməyi

büra tõi

pizza

pizza

avtobus

xe buýt

qatar

xe lúra

qatar stansiyası

ga xe lúra

avtobus dayanacağı

trạm dừng xe buýt

təyyarə

máy bay

gəmi

tàu

yük maşını

xe tải

velosiped

xe đạp

motosiklet

xe mô tô

taksi

xe taxi

işıqfor

đèn giao thông

avtomobil dayanacağı

bãi đậu xe

yol

đường

geyim

quần áo

ayaqqabı

giày dép

palto

áo choàng

sviter

áo len

köynək

áo sơ mi

pencək

áo khoác

kostyum

âu phục

şalvar

quần dài

libas

đầm

futbolka

áo phông

corab

bít tất

büştqalter

áo ngực

tuman

quần lót

eynək

kính

əl çantası

túi xách

qadın pul kisəsi

ví tiền

pul kisəsi

ví

üzük

nhẫn

papaq

mũ

qol saati

đồng hồ đeo tay

cib

Sənin adın nədir?

Mənim adım Daviddir

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Mənim 22 yaşım var

Necəsən?

Yaxşısan?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Tualet haradadır?

Sənin üçün darıxıram

yaz

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

yay

payız

qış

mùa hè

mùa thu

mùa đông

yanvar

tháng một

fevral

tháng hai

mart

tháng ba

aprel

tháng tư

may

tháng năm

iyun

tháng sáu

iyul

tháng bảy

avqust

tháng tám

sentyabr

tháng chín

oktyabr

tháng mười

noyabr

tháng mười một

dekabr

tháng mười hai

alış-veriş

mua sắm

faktura

hóa đơn

bazar

chợ

supermarket

siêu thị

bina

tòa nhà

mənzil

căn hộ

universitet

trường đại học

ferma

nông trại

kilsə

nhà thờ

restoran

nhà hàng

bar

quán bar

idman zalı

phòng thể dục

park

công viên

tualet
park

nhà vệ sinh

xəritə

bản đồ

təcili yardım

xe cứu thương

polis
ümumi

cảnh sát

silah

súng

yanğınsöndürənlər

lính cứu hỏa

ölkə

quốc gia

şəhəratrafı

ngoại ô

kənd

ngôi làng

sağlamlıq

sức khỏe

təbabət

dược phẩm

bədbəxt hadisə

tai nạn

xəstə
isim

bệnh nhân

cərrahiyyə

phẫu thuật

həb

viên thuốc

hərərət

sốt

soyuqdəymə

cảm lạnh

yara

vết thương

təyinət

cuộc hẹn

öskürək

ho

boyun

cổ

göt

mông

çiyin

vai

diz

đầu gối

qıç

chân

qol
bədən

tay

qarın

bụng

döş

ngực

kürək
bədən

lưng

dış

răng

dil

lưỡi

dodaq

môi

barmaq

ngón tay

ayaq barmağı

ngón chân

mədə

dạ dày

ağciyər

phổi

qaraciyər

gan

sinir

dây thần kinh

böyrək

thận

bağırsağ

ruột

rəng

màu sắc

narıncı

màu cam

boz

màu xám

qəhvəyi

màu nâu

çəhrayı

màu hồng

darıxdırıcı

nhàm chán

ağır

nặng

yüngül

nhẹ

tənha

cô đơn

ac

đôi bụng

susuz

khát nước

kədərli

buồn

dik

đốc

yastı

bằng phẳng

yumru

tròn

kvadrat
sifət

vuông

dar

hẹp

geniş

rộng

dərin

sâu

dayaz

nông

nəhəŋ

lớn

şimal

bắc

şərq

đông

cənub

nam

qərb

tây

çirkli

bẩn

təmiz

sạch sẽ

dolu
ümumi

đầy

boş

trống rỗng

bahalı

đắt

ucuz

rẻ

qaranlıq

işıqlı

seksual

tối

sáng

quyến rũ

tənbəl

cəsarətli

səxavətli

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

yaraşıqlı

çirkin

ağılsız

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

mehriban

günahkar

kor

thân thiện

tội lỗi

mù

sərxoş

say

yaş

ướt

quru

khô

ılıq

ấm áp

səs-küylü

ồn ào

sakit

yên tĩnh

səssiz

im lặng

mətbəx

nhà bếp

vanna otağı

phòng tắm

oturma otağı

phòng khách

yataq otağı

phòng ngủ

bağ

vườn

qaraj

gara

dıvar

tường

zirzəmi

tầng hầm

tualet
ev

nhà vệ sinh

pilləkən

cầu thang

dam

mái nhà

pəncərə
bina

cửa sổ

bıçaq

dao

fincan

tách

stəkan
şərab

ly

boşqab

đĩa

stəkan
plastik

cốc

zibil qutusu

thùng rác

kasa

tô

televizor
cihaz

bộ tivi

yazı masası

bàn

yataq

giường

güzgü

gương

duş

vòi hoa sen

divan

ghế sofa

şəkil

ảnh

saat
divar

đồng hồ

masa

bàn

stul

ghế

üzgüçülük hovuzu
bağ

hồ bơi

qapı zəngi

chuông

qonşu

hàng xóm

uğursuz olmaq

thất bại

seçmək

chọn

vurmaq
topu, ...

bắn

səs vermək

bình chọn

düşmək

rơi xuống

müdafiə etmək

bảo vệ

hücum etmək

tấn công

oğurlamaq

trộm

yandırmaq
od

đốt

xilas etmək

cứu

siqaret çəkmək

hút thuốc

uçmaq

bay

daşımaq

mang theo

tüpürmək

khắc nhổ

təpikləmək

đá

dişləmək

cắn

nəfəs almaq

thở

iyləmək

ngủ

ağlamaq

khóc

mahnı oxumaq

hát

gülümsəmək

cười mỉm

gülmək

cười

böyümək

lớn lên

kiçilmək

co lại

mübahisə etmək

tranh luận

hədələmək

đe dọa

paylaşmaq

chia sẻ

bəsləmək

cho ăn

gizlətmək

trốn

xəbərdar etmək

cảnh báo

üzmək

bơi

tullanmaq

nhảy

yumalanmaq

lăn

qaldırmaq

nâng

qazmaq

đào

köçürmək

sao chép

çatdırmaq

giao hàng

axtarmaq

tìm kiếm

məşq etmək

luyện tập

səyahət etmək

đi du lịch

boyamaq

vẽ

duş qəbul etmək

tắm vòi sen

açmaq
qıl

mở

kilidləmək

khóa

yumaq

rửa

dua etmək

cầu nguyện

bişirmək

nấu ăn

kitab

sách

kitabxana

thư viện

ev tapşırığı

bài tập về nhà

imtahan

bài thi

dərs

bài học

elm

khoa học

tarix
məktəb

lịch sử

incəsənət

nghệ thuật

ingilis dili

tiếng Anh

fransız dili

tiếng Pháp

qələm

cây bút

karandaş

bút chì

üç faiz

3%

birinci

thứ nhất

ikinci

thứ hai

üçüncü

thứ ba

dördüncü

thứ tư

nəticə

kết quả

kvadrat
isim

hình vuông

dairə

hình tròn

sahə

diện tích

tədqiqat

nghiên cứu

dərəcə

bằng cấp

bakalavr

cử nhân

magistr

thạc sĩ

x y -dən kiçikdir

$x < y$

x y -dən böyükdür

$x > y$

stress

áp lực

sığorta

bảo hiểm

heyət

nhân viên

şöbə

bộ phận

maaş

lương

ünvan

địa chỉ

məktub

lá thư

kapitan

thuyền trưởng

detektiv

thám tử

pilot

phi công

professor

giáo sư

müəllim

giáo viên

hüquqşünas

luật sư

katibə

thư ký

köməkçi

trợ lý

hakim
məhkəmə

thẩm phán

direktor

giám đốc

menecer

quản lý

aşpaz

đầu bếp

taksi sürücüsü

avtobus sürücüsü

cinayətkar

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

model

rəssam

telefon nömrəsi

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

signal
mobil telefon

tətbiq

söhbət

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

fayl

url

e-poçt ünvanı

tập tin

url

địa chỉ email

veb sayt

e-poçt

mobil telefon

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

qanun

həbsxana

dəlil

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

cərimə

şahid

məhkəmə

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

imza

zərər

mənfəət

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

müştəri

khách hàng

məbləğ

số tiền

kredit kartı

thẻ tín dụng

şifrə

mật khẩu

kassa aparatı
bank

máy rút tiền

üzgüçülük hovuzu
idman

bể bơi

elektrik
cihaz

điện

kamera

máy ảnh

radio

đài radio

hədiyyə

quà tặng

butulka

cái chai

torba

cái túi

açar

chìa khóa

kukla

búp bê

mələk

thiên thần

daraq

lược

diş pastası

kem đánh răng

diş fırçası

bàn chải đánh răng

şampun

dầu gội

krem

kem thoa

salfet

khăn giấy

pomada

son môi

televizor
umumi

truyền hình

kino

rạp chiếu phim

xəbərlər

tin tức

oturacaq

ghế

bilet

vé

ekran

màn chiếu

musiqi

âm nhạc

səhnə

sân khấu

tamaşaçı

khán giả

rəsm

hội họa

zarafat

trò đùa

məqalə

bài báo

qəzet

báo chí

jurnal

tạp chí

reklam

quảng cáo

təbiət

thiên nhiên

kül

tro

od

lửa

almaz

kim cương

ay
kainat

mặt trăng

Yer

Trái Đất

günəş

mặt trời

ulduz

ngôi sao

planet

hành tinh

kainat

vũ trụ

sahil
dəniz

bờ biển

göl

meşə

səhra

hồ

rừng

sa mạc

təpə

qaya

çay
axın

đôi núi

đá

con sông

dərə

dağ

ada

thung lũng

núi

đảo

okean

dəniz

hava

đại dương

biển

thời tiết

buz

băng

qar

tuyết

firtına

bão táp

yağış

mưa

külək

gió

bitki

thực vật

ağac

cây

ot

cỏ

qızılgül

hoa hồng

çiçək
ümumi

hoa

qaz
təbiət

chất khí

metal

kim loại

qızıl

vàng

gümüş

bạc

Gümüş qızıldan ucuzdur

Bạc rẻ hơn vàng

Qızıl gümüşdən bahadır

Vàng đắt hơn bạc

tətil

ngày lễ

üzv

thành viên

otel

khách sạn

çimərlik

bờ biển

qonaq
ev

khách

ad günü

sinh nhật

Milad bayramı

Giáng sinh

Yeni il bayramı

Năm Mới

Pasxa bayramı

Lễ Phục sinh

dayı / əmi

chú

xala / bibi

cô

nənə

ata

bà nội

baba

ata

ông nội

nənə

ana

bà ngoại

baba

ana

ông ngoại

ölüm

tử vong

məzar

phần mộ

boşanma

ly hôn

gəlin

toy

cô dâu

bəy

chú rể

yüz bir

101

yüz beş

105

yüz on

110

yüz əlli bir

151

iki yüz

200

iki yüz iki

202

iki yüz altı

206

iki yüz iyirmi

220

iki yüz altmış iki

262

üç yüz

300

üç yüz üç

303

üç yüz yeddi

307

üç yüz otuz

330

üç yüz yetmiş üç

373

dörd yüz

400

dörd yüz dörd

404

dörd yüz səkkiz

408

dörd yüz qırx

440

dörd yüz səksən dörd

484

beş yüz

500

beş yüz beş

505

beş yüz doqquz

509

beş yüz əlli

550

beş yüz doxsan beş

595

altı yüz

600

altı yüz bir

601

altı yüz altı

606

altı yüz on altı

616

altı yüz altmış

660

yeddi yüz

700

yeddi yüz iki

702

yeddi yüz yeddi

707

yeddi yüz iyirmi yeddi

727

yeddi yüz yetmiş

770

səkkiz yüz

800

səkkiz yüz üç

803

səkkiz yüz səkkiz

808

səkkiz yüz otuz səkkiz

838

səkkiz yüz səksən

880

doqquz yüz

900

doqquz yüz dörd

904

doqquz yüz doqquz

909

doqquz yüz qırx doqquz

949

doqquz yüz doxsan

990

pələng

con hổ

sıçan
heyvan

con chuột

sıçovul

con chuột cống

dovşan

con thỏ

şir

con sư tử

eşşək

con lừa

fil

con voi

quş

con chim

xoruz

con gà trống choai

göyərçin

con chim bồ câu

qaz
heyvan

con ngỗng

həşərat

côn trùng

cücü

con bọ

ağcaqanad

con muỗi

milçək

con ruồi

qarışqa

con kiến

balina

köpək balığı

delfin

con cá voi

con cá mập

con cá heo

ilbiz

qurbağa

tez-tez

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

dərhal

qəflətən

baxmayaraq

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

gimnastika

tennis

qaçış

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy

velosiped idmanı

qolf

buzüstü konkisürmə

đạp xe

đánh golf

trượt băng

futbol

basketbol

üzgüçülük

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

dalğiclıq

haykinq

Birləşmiş Krallıq

lən

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

İspaniya

İsveçrə

İtaliya

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Fransa

Almaniya

Tailand

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapur

Rusiya

Yaponiya

Singapore

Nga

Nhật Bản

İsrail

Hindistan

Çin

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Amerika Birləşmiş Ştatları

Meksika

Kanada

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Çili

Braziliya

Argentina

Chile

Brazil

Argentina

Cənubi Afrika

Nigeriya

Mərakeş

Nam Phi

Nigeria

Ma Rocc

Liviya

Keniya

Əlcəzair

Libya

Kenya

Algeria

Misir

Yeni Zelandiya

Avstraliya

Ai Cəp

New Zealand

Úc

Afrika

Avropa

Asiya

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Amerika

on beş dəqiqə

yarım saat

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

qırx beş dəqiqə

saat bir

üçə beş dəqiqə işləmiş

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

dördə on dəqiqə işləmiş

beşə on beş dəqiqə işləmiş

altıya iyirmi dəqiqə işləmiş

3:10

4:15

5:20

yeddiyə iyirmi beş dəqiqə
işləmiş

6:25

səkkizin yarısı

7:30

səkkiz otuz beş

8:35

ona iyirmi dəqiqə qalmış

9:40

on birə on beş dəqiqə qalmış

10:45

on ikiyə on dəqiqə qalmış

11:50

birə beş dəqiqə qalmış

12:55

səhər saat bir

một giờ sáng

günorta saat iki

hai giờ chiều

keçən həftə

tuần trước

bu həftə

tuần này

gələn həftə

tuần sau

keçən il

bu il

gələn il

năm ngoái

năm nay

năm sau

keçən ay

bu ay

gələn ay

tháng trước

tháng này

tháng sau

iki min on dördüncü il bir
yanvar

iki min üçüncü il iyirmi beş
fevral

min doqquz yüz səksən
səkkizinci il on iki aprel

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

min səkkiz yüz doxsan
doqquzuncu il on üç oktyabr

min doqquz yüz yeddinci il
otuz sentyabr

iki mininci il on iki dekabr

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

alın

qırıq

çənə

trán

nếp nhăn

cằm

yanaq

saqqal

kirpiklər

má

râu

lông mi

qaş

bel

ənsə

lông mày

eo

gáy

sinə

baş barmaq

çeçələ barmaq

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

adsız barmaq

ngón tay đeo nhẫn

orta barmaq

ngón tay giữa

şəhadət barmağı

ngón tay trỏ

bilək

cổ tay

dırnaq

móng tay

daban

gót chân

onurğa

xương sống

əzələ

cơ bắp

sümük
bədən

xương

skelet

bộ xương

qabırğa

xương sườn

fəqərə

đốt sống

sidik kisəsi

bàng quang

vena

tĩnh mạch

arteriya

động mạch

uşaqlıq yolu

âm đạo

sperma

tinh trùng

penis

dương vật

xaya

tinh hoàn

şirəli

mọng nước

ədviiyyətli

cay

duzlu

mặn

çiy

sống

qaynadılmış

lộc

utancaq

nhút nhát

acgöz

tham lam

ciddi

ng nghiêm khắc

kar

điếc